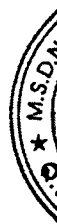


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 43

SIÊU  
C  
KI  
DE  
VI  
Đ/NG

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

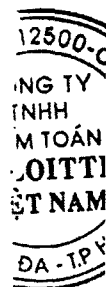
Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2022)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2022)
Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2022)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số: *0014* /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thị Thúy Ngọc  
Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2023-001-1

Phạm Huy Bắc  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5197-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2023  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>		<b>5.581.239.640.727</b>	<b>5.157.580.357.593</b>
I. Tiền	110	4	109.294.156.158	100.709.440.846
1. Tiền	111		109.294.156.158	100.709.440.846
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.098.808.089.022	2.788.899.645.636
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.102.551.577.529	2.790.324.736.914
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.743.488.507)	(1.425.091.278)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.862.682.215	473.659.608.987
1. Phải thu khách hàng	131		493.066.742.519	511.540.527.377
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	397.961.644.860	433.035.591.473
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		95.105.097.659	78.504.935.904
2. Trả trước cho người bán	132		15.248.026.521	10.901.345.599
3. Các khoản phải thu khác	135	7	29.608.520.079	29.122.291.478
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(76.060.606.904)	(77.904.555.467)
IV. Hàng tồn kho	140		4.963.045.907	5.726.286.976
1. Hàng tồn kho	141		4.963.045.907	5.726.286.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.014.927.603	233.832.348.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	157.892.512.369	233.539.104.141
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		109.114.266.669	121.425.312.125
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		48.778.245.700	112.113.792.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.815.234	14.844.509
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.600.000	278.400.000
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.748.296.739.822	1.554.753.026.498
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	17	602.836.008.167	492.386.255.279
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	17	1.145.460.731.655	1.062.366.771.219
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.180.733.775.864</b>	<b>1.208.950.006.193</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.682.774.174	13.447.768.228
1. Phải thu dài hạn khác	218		13.682.774.174	13.447.768.228
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, ký cược khác	218.2		5.682.774.174	5.447.768.228
II. Tài sản cố định	220		544.693.671.311	533.418.114.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	310.687.135.583	304.640.105.159
- Nguyên giá	222		608.015.727.038	572.794.852.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.328.591.455)	(268.154.747.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	194.444.561.673	174.152.686.551
- Nguyên giá	228		275.089.248.196	246.863.039.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.644.686.523)	(72.710.352.912)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	39.561.974.055	54.625.322.464
III. Bất động sản đầu tư	240	13	74.448.594.990	75.947.710.110
- Nguyên giá	241		96.057.873.261	96.057.873.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(21.609.278.271)	(20.110.163.151)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	532.496.632.522	568.381.997.416
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		550.746.600.000	577.603.646.900
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19.599.967.478)	(10.571.649.484)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.412.102.867	17.754.416.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.412.102.867	17.754.416.265
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>6.761.973.416.591</b>	<b>6.366.530.363.786</b>

1250  
 NG T  
 NHH  
 V TO  
 OIT  
 T N  
 DA-T

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.081.498.198.714</b>	<b>4.588.596.018.880</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.043.586.995.356</b>	<b>4.557.294.858.809</b>
1. Phải trả cho người bán	312		344.958.864.568	269.023.503.483
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	318.263.081.069	235.993.896.192
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		26.695.783.499	33.029.607.291
2. Người mua trả tiền trước	313		12.870.192.474	16.262.162.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	50.293.529.230	51.878.437.156
4. Phải trả người lao động	315		206.316.838.482	169.755.418.912
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	97.385.941.628	41.271.790.734
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	132.638.821.936	110.161.861.301
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		104.247.001.842	69.807.790.293
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.094.875.805.196	3.829.133.894.759
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	17	1.939.462.647.262	1.813.357.963.764
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	17	1.792.221.143.092	1.667.815.980.362
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	17	363.192.014.842	347.959.950.633
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.911.203.358</b>	<b>31.301.160.071</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.770.713.300	1.969.797.680
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.724.879.874	19.080.150.916
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		5.415.610.184	10.251.211.475
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.680.475.217.877</b>	<b>1.777.934.344.906</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.680.475.217.877</b>	<b>1.777.934.344.906</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.108.967.960.000	887.177.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137.672.919.516	359.463.149.516
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		148.801.899.875	78.394.147.149
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		102.027.173.641	91.840.862.029
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.005.264.845	361.058.456.212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.761.973.416.591</b>	<b>6.366.530.363.786</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	638.045.015.022	544.104.010.092
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	27.736.282.950	24.897.472.269
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	747.102,18	460.223,39
Đô la Úc	AUD	340,00	340,00
Euro	EUR	16.075,18	18.541,29
Bảng Anh	GBP	208,32	150,00

Phan Anh Minh  
Người lập biểu

Phạm Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.070.862.700.994	3.031.650.156.330
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	10.152.762.863	8.548.317.059
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	81.369.101.395	75.866.038.470
4. Thu nhập khác	13	2.114.217.286	2.952.407.097
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.399.507.465.365	2.241.501.867.103
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	5.721.577.042	5.011.557.737
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21.386.978.580	9.234.088.013
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	484.437.485.547	436.635.473.550
9. Chi phí khác	24	761.535.472	281.652.514
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>252.683.740.532</b>	<b>426.352.280.039</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	48.957.508.288	82.571.859.280
<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60=50-51)</b>	<b>60</b>	<b>203.726.232.244</b>	<b>343.780.420.759</b>
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.970	2.384



*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			(Trình bày lại)	
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>19</b>	<b>3.815.003.255.570</b>	<b>3.647.841.208.197</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.772.210.681.292	3.333.473.586.812
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		168.897.257.776	161.322.936.874
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		126.104.683.498	(153.044.684.511)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>20</b>	<b>1.139.895.068.796</b>	<b>996.997.845.185</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.250.344.821.684	1.018.963.986.002
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		110.449.752.888	21.966.140.817
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>2.675.108.186.774</b>	<b>2.650.843.363.012</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>395.754.514.220</b>	<b>380.806.793.318</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		253.960.433.666	232.545.855.855
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		141.794.080.554	148.260.937.463
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>3.070.862.700.994</b>	<b>3.031.650.156.330</b>
<b>6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>		<b>1.472.647.170.018</b>	<b>1.822.315.959.050</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.473.080.125.705	1.822.548.757.851
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		432.955.687	232.798.801
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>291.554.670.433</b>	<b>791.867.555.961</b>
<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>124.405.162.730</b>	<b>148.445.424.720</b>
<b>9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>83.093.960.436</b>	<b>129.261.172.466</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>21</b>	<b>1.222.403.701.879</b>	<b>1.049.632.655.343</b>
<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>26.907.631.174</b>	<b>24.758.325.378</b>
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			<i>11.675.566.965</i>	<i>-</i>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>1.150.196.132.312</b>	<b>1.167.110.886.382</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		221.702.016.170	255.895.910.598
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		928.494.116.142	911.214.975.784
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>2.399.507.465.365</b>	<b>2.241.501.867.103</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>671.355.235.629</b>	<b>790.148.289.227</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		10.152.762.863	8.548.317.059
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		5.721.577.042	5.011.557.737
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		4.431.185.821	3.536.759.322
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	81.369.101.395	75.866.038.470
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	21.386.978.580	9.234.088.013
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		59.982.122.815	66.631.950.457
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	484.437.485.547	436.635.473.550
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		251.331.058.718	423.681.525.456
23. Thu nhập khác	31		2.114.217.286	2.952.407.097
24. Chi phí khác	32		761.535.472	281.652.514
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.352.681.814	2.670.754.583
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		252.683.740.532	426.352.280.039
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	48.957.508.288	82.571.859.280
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		203.726.232.244	343.780.420.759
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.970	2.384

Phan Anh Minh  
Người lập biểu

Phạm Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

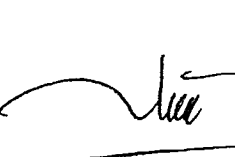
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

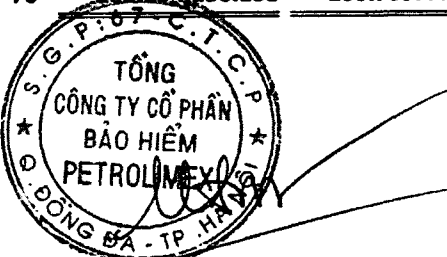
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.562.711.491.278	3.111.085.262.966
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.546.526.443.493)	(2.750.215.904.543)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(558.154.705.960)	(506.572.319.174)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(59.243.714.576)	(73.769.585.667)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	276.631.426.179	754.920.370.982
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(387.733.041.024)	(502.025.078.646)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>287.685.012.404</b>	<b>33.422.745.918</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.782.857.722)	(53.898.598.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	273.647.609	1.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.692.081.709.733)	(1.327.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.416.315.000.000	1.316.769.379.622
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(180.114.370.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.857.046.900	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.105.578.930	227.678.306.063
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(127.313.294.016)</b>	<b>(16.563.383.009)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(151.144.947.160)	(26.778.533.145)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(151.144.947.160)</b>	<b>(26.778.533.145)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.226.771.228</b>	<b>(9.919.170.236)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>100.709.440.846</b>	<b>109.760.765.028</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(642.055.916)</b>	<b>867.846.054</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>109.394.156.158</b>	<b>100.709.440.846</b>

  
Phan Anh Minh  
Người lập biểu

  
Phạm Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
TỔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO HIỂM  
PETROLIMEX  
Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI  
Nguyễn Thị Hương Giang  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 6 năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC15/KDBH ngày 08 tháng 6 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.502 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.461 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 62 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

125  
NG  
NH  
A TI  
OI  
TN  
A

Căn cứ Công văn số 265/KTNN-TH của Kiểm toán Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và Công văn số 420/KTNN-CN VII của Kiểm toán Nhà nước về kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	3.037.019.233.716	(5.369.077.386)	3.031.650.156.330
4. Thu nhập khác	13	3.164.579.097	(212.172.000)	2.952.407.097
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.236.469.369.565	5.032.497.538	2.241.501.867.103
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	436.740.498.410	(105.024.860)	436.635.473.550
<b>10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)</b>	<b>50</b>	<b>436.861.002.103</b>	<b>(10.508.722.064)</b>	<b>426.352.280.039</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	84.822.238.471	(2.250.379.191)	82.571.859.280
<b>12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>352.038.763.632</b>	<b>(8.258.342.873)</b>	<b>343.780.420.759</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Phí bảo hiểm gốc	01.1	3.344.091.940.540	(10.618.353.728)	3.333.473.586.812	(i)
(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(147.872.836.118)	(5.171.848.393)	(153.044.684.511)	(i)
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	1.020.889.753.329	(1.925.767.327)	1.018.963.986.002	(i)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	23.194.413.996	(1.228.273.179)	21.966.140.817	(i)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	233.165.922.054	(620.066.199)	232.545.855.855	(i)
Tổng chi bồi thường	11.1	1.822.363.433.809	185.324.042	1.822.548.757.851	(ii)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	144.445.805.786	3.999.618.934	148.445.424.720	(iii)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	130.818.918.939	(1.557.746.473)	129.261.172.466	(iii)
Tăng dự phòng dao động lớn	16	24.845.251.242	(86.925.864)	24.758.325.378	(i)
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	256.598.938.463	(703.027.865)	255.895.910.598	(i)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	911.135.213.966	79.761.818	911.214.975.784	(iv)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	436.740.498.410	(105.024.860)	436.635.473.550	(v)
Thu nhập khác	31	3.164.579.097	(212.172.000)	2.952.407.097	(vi)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	84.822.238.471	(2.250.379.191)	82.571.859.280	(vii)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>352.038.763.632</b>	<b>(8.258.342.873)</b>	<b>343.780.420.759</b>	<b>(vii)</b>

- (i) Điều chỉnh doanh thu phí bảo hiểm gốc và các chỉ tiêu liên quan như phí nhượng tái bảo hiểm, dự phòng phí, dự phòng bồi thường, dự phòng dao động lớn, hoa hồng bảo hiểm tương ứng của các đơn bảo hiểm đã phát sinh trách nhiệm năm 2020.
- (ii) Điều chỉnh tăng chi bồi thường bảo hiểm gốc do giảm thu đòi bồi thường đối với các đơn bồi thường đã được phê duyệt chi trả.
- (iii) Điều chỉnh dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm của một số hồ sơ tổn thất chưa đủ căn cứ trích lập dự phòng bồi thường.
- (iv) Điều chỉnh chi phí kinh doanh bảo hiểm của các đơn bảo hiểm tại (i) và chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi do khoản nợ không thuộc đối tượng nợ quá hạn theo quy định.
- (v) Điều chỉnh chi phí liên quan đến kê khai và phân bổ thuế giá trị gia tăng.
- (vi) Điều chỉnh giảm thu nhập khác do các khoản phải trả đã được xác định là không còn đối tượng phải trả.
- (vii) Điều chỉnh do thay đổi từ kết quả kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng.

#### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

## Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

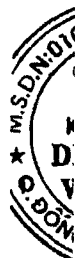
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí kinh doanh chưa phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

### Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất	6 - 35

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

#### a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

**Dự phòng phí:** Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

**Dự phòng bồi thường:** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng dao động lớn:** Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

#### **b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

##### **Dự phòng toán học**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

##### **Dự phòng phí**

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

**Dự phòng bồi thường:** Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Dự phòng đảm bảo cân đối:** Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng

dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

#### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

#### **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

##### ***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng theo tỷ trọng dự phòng phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch

tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung**

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;

100  
C  
KI  
DE  
VI  
NG

- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong năm, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 140,1 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 147,3 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 41,5 tỷ đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 24,9 tỷ đồng).

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	14.647.127.887	11.064.987.542
Tiền gửi ngân hàng	94.621.135.534	87.125.453.304
Tiền đang chuyển	25.892.737	2.519.000.000
	<u><b>109.294.156.158</b></u>	<u><b>100.709.440.846</b></u>

112  
DNI  
TN  
M  
LC  
BT  
/ D,  
=



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND					
<b>I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>3.102.551.577.529</b>	<b>3.117.074.092.371</b>	<b>(3.743.488.507)</b>	<b>2.790.324.736.914</b>	<b>2.834.773.965.364</b>	<b>(1.425.091.278)</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	56.469.867.796	70.992.382.638	(3.743.488.507)	60.009.736.914	104.458.965.364	(1.425.091.278)
- Tổng giá trị cổ phiếu	56.469.867.796	70.992.382.638	(3.743.488.507)	60.009.736.914	104.458.965.364	(1.425.091.278)
<i>Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	32.305.029.907	31.082.541.400	(1.222.488.507)	32.305.029.907	40.660.301.250	-
<i>Các cổ phiếu khác</i>	24.164.837.889	39.909.841.238	(2.521.000.000)	27.704.707.007	63.798.664.114	(1.425.091.278)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.046.081.709.733	3.046.081.709.733	-	2.730.315.000.000	2.730.315.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3.046.081.709.733	3.046.081.709.733	-	2.715.315.000.000	2.715.315.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
<b>II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>552.096.600.000</b>	<b>647.353.083.987</b>	<b>(19.599.967.478)</b>	<b>578.953.646.900</b>	<b>770.995.256.566</b>	<b>(10.571.649.484)</b>
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	430.000.000.000	434.287.904.216	-	450.000.000.000	466.445.498.036	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	-	115.000.000.000	115.000.000.000	-
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	380.000.000.000	380.000.000.000	-	305.000.000.000	305.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	50.000.000.000	54.287.904.216	-	30.000.000.000	46.445.498.036	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122.096.600.000	213.065.179.771	(19.599.967.478)	128.953.646.900	304.549.758.530	(10.571.649.484)
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000	854.254.828	(495.745.172)	1.350.000.000	797.841.561	(552.158.439)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ	1.350.000.000	854.254.828	(495.745.172)	1.350.000.000	797.841.561	(552.158.439)
Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iii)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	120.746.600.000	212.210.924.943	(19.104.222.306)	127.603.646.900	303.751.916.969	(10.019.491.045)
Công ty Liên doanh TNHH	33.054.525.000	49.843.079.269	-	33.054.525.000	49.843.079.269	-
Kho xăng ngoại quan Vân Phong	-	-	-	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP	23.800.000.000	7.931.000.000	(15.869.000.000)	23.800.000.000	16.317.000.000	(7.483.000.000)
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm	16.807.000.000	73.871.792.400	-	16.807.000.000	118.722.523.500	-
Quốc gia Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	47.085.075.000	80.565.053.274	(3.235.222.306)	53.942.121.900	118.869.314.200	(2.536.491.045)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn trên 12 tháng, lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	235.751.546.405	226.241.617.153
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	25.098.941.243	44.034.186.770
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	137.111.157.212	162.759.787.550
	<u><u>397.961.644.860</u></u>	<u><u>433.035.591.473</u></u>

TE  
M  
H

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	8.225.605.040	504.285.994	8.039.583.617	916.454.208
Ký cược, ký quỹ	4.283.898.362	-	4.236.658.362	-
Phải thu khác	17.099.016.677	13.808.178.675	16.846.049.499	12.907.592.591
	<b>29.608.520.079</b>	<b>14.312.464.669</b>	<b>29.122.291.478</b>	<b>13.824.046.799</b>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	81.740.366.205	5.679.759.301	76.060.606.904	86.818.984.573	8.914.429.106	77.904.555.467
+ Phải thu bảo hiểm gốc	36.861.630.431	5.174.451.380	31.687.179.051	42.961.616.746	8.670.770.166	34.290.846.580
+ Phải thu tái bảo hiểm	30.060.963.184	-	30.060.963.184	29.172.316.689	-	29.172.316.689
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	504.285.994	-	504.285.994	916.454.208	-	916.454.208
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	-	-	-	617.345.399	-	617.345.399
+ Phải thu khác	14.313.486.596	505.307.921	13.808.178.675	13.151.251.531	243.658.940	12.907.592.591

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>157.892.512.369</b>	<b>233.539.104.141</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	109.114.266.669	121.425.312.125
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.716.364.203	11.391.615.216
- Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i)	21.158.218.868	86.126.230.413
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.903.662.629	14.595.946.387
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.412.102.867</b>	<b>17.754.416.265</b>
- Chi phí thuê văn phòng	12.677.491.786	14.015.925.960
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.734.611.081	3.738.490.305
	<b><u>173.304.615.236</u></b>	<b><u>251.293.520.406</u></b>

- (i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe người vay khai thác qua Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	348.363.292.609	113.228.820.049	107.076.766.663	4.125.973.222	572.794.852.543
Tăng trong năm	11.216.083.490	6.489.689.218	22.809.353.423	41.174.000	14.008.040.109
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.546.529.340)	(1.135.029.999)	(537.316.000)	(4.218.875.339)
Tăng khác	20.364.703	-	-	-	20.364.703
Giảm khác	(1.136.915.000)	-	-	-	(1.136.915.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>358.462.825.802</u></b>	<b><u>117.171.979.927</u></b>	<b><u>128.751.090.087</u></b>	<b><u>3.629.831.222</u></b>	<b><u>608.015.727.038</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	97.478.623.629	80.651.366.570	86.161.455.227	3.863.301.958	268.154.747.384
Khấu hao trong năm	11.669.974.710	9.101.411.674	13.166.393.745	108.202.685	34.045.982.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.546.529.340)	(1.129.811.713)	(537.316.000)	(4.213.657.053)
Tăng khác	809.596	-	-	-	809.596
Giảm khác	(659.291.286)	-	-	-	(659.291.286)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>108.490.116.649</u></b>	<b><u>87.206.248.904</u></b>	<b><u>98.198.037.259</u></b>	<b><u>3.434.188.643</u></b>	<b><u>297.328.591.455</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b><u>250.884.668.980</u></b>	<b><u>32.577.453.479</u></b>	<b><u>20.915.311.436</u></b>	<b><u>262.671.264</u></b>	<b><u>304.640.105.159</u></b>
Tại ngày cuối năm	<b><u>249.972.709.153</u></b>	<b><u>29.965.731.023</u></b>	<b><u>30.553.052.828</u></b>	<b><u>195.642.579</u></b>	<b><u>310.687.135.583</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 155.841.513.035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 131.442.393.329 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	83.825.273.142	163.037.766.321	246.863.039.463
Tăng trong năm	28.403.350.733	-	28.403.350.733
Thanh lý, nhượng bán	(177.142.000)	-	(177.142.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>112.051.481.875</b>	<b>163.037.766.321</b>	<b>275.089.248.196</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	70.727.326.848	1.983.026.064	72.710.352.912
Khấu hao trong năm	7.903.635.215	207.840.396	8.111.475.611
Thanh lý, nhượng bán	(177.142.000)	-	(177.142.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>78.453.820.063</b>	<b>2.190.866.460</b>	<b>80.644.686.523</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	13.097.946.294	161.054.740.257	174.152.686.551
Tại ngày cuối năm	33.597.661.812	160.846.899.861	194.444.561.673

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 69.176.702.984 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 59.164.414.797 VND).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	33.820.304.333	49.805.201.709
Công ty thành viên tại An Giang	-	3.785.446.472
Công ty thành viên tại Yên Bái	2.655.107.906	234.927.272
Công ty thành viên khác	3.086.561.816	799.747.011
	<b>39.561.974.055</b>	<b>54.625.322.464</b>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư hệ thống công nghệ thông tin tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên.

**13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	96.057.873.261
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	20.110.163.151
Trích khấu hao	1.499.115.120
Số dư cuối năm	<u>21.609.278.271</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>75.947.710.110</u>
Tại ngày cuối năm	<u>74.448.594.990</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 7.617.537.151 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.617.537.151 VND).

**14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	273.486.881.639	192.740.112.089
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	4.978.841.325	13.916.557.346
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	20.610.112.464	18.025.428.021
Phải trả khác	19.187.245.641	11.311.798.736
	<u>318.263.081.069</u>	<u>235.993.896.192</u>

00112  
 CÔNG  
 TY  
 KIỂM  
 TOÁN  
 VIỆT  
 NAM

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	26.692.655.256	219.888.187.247	214.497.045.733	32.083.796.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.802.546.295	48.957.508.288	59.243.714.576	10.516.340.007
Thuế thu nhập cá nhân	4.361.232.957	33.378.857.771	29.918.926.899	7.821.163.829
Thuế, phí phải nộp khác	22.002.648	1.713.873.572	1.863.647.596	(127.771.376)
	<b>51.878.437.156</b>	<b>303.938.426.878</b>	<b>305.523.334.804</b>	<b>50.293.529.230</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu năm	110.161.861.301	123.724.912.362
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	276.437.394.301	218.982.804.794
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	253.960.433.666	232.545.855.855
Số dư cuối năm	<b>132.638.821.936</b>	<b>110.161.861.301</b>
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.201.643.403	5.416.468.491
Bảo hiểm xã hội	458.180.151	221.489.071
Bảo hiểm y tế	114.875.486	90.270.975
Bảo hiểm thất nghiệp	29.572.660	25.543.650
Cổ tức phải trả cho cổ đông	74.430.451.253	6.503.971.503
Thuế nhà thầu giữ lại (i)	11.839.872.559	11.839.872.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.311.346.116	17.174.174.485
	<b>97.385.941.628</b>	<b>41.271.790.734</b>

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.939.462.647.262	602.836.008.167	1.336.626.639.095	1.813.357.963.764	492.386.255.279	1.320.971.708.485
2. Dự phòng bồi thường	1.792.221.143.092	1.145.460.731.655	646.760.411.437	1.667.815.980.362	1.062.366.771.219	605.449.209.143
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.673.987.904.920	1.107.950.387.005	566.037.517.915	1.562.653.534.039	1.031.740.078.620	530.913.455.419
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	118.233.238.172	37.510.344.650	80.722.893.522	105.162.446.323	30.626.692.599	74.535.753.724
<b>Cộng</b>	<b>3.731.683.790.354</b>	<b>1.748.296.739.822</b>	<b>1.983.387.050.532</b>	<b>3.481.173.944.126</b>	<b>1.554.753.026.498</b>	<b>1.926.420.917.628</b>

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.813.357.963.764	492.386.255.279	1.320.971.708.485	1.966.402.684.275	470.420.114.462	1.495.982.533.813
Trích lập /(Hoàn nhập) thêm trong năm	126.104.683.498	110.449.752.888	15.654.930.610	(153.044.684.511)	21.966.140.817	(175.010.825.328)
Số dư cuối năm	<b>1.939.462.647.262</b>	<b>602.836.008.167</b>	<b>1.336.626.639.095</b>	<b>1.813.357.963.764</b>	<b>492.386.255.279</b>	<b>1.320.971.708.485</b>



2. Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
Số dư đầu năm	1.667.815.980.362	1.062.366.771.219	605.449.209.143	1.519.370.555.542	933.105.598.753	586.264.956.889
Số trích lập thêm trong năm	124.405.162.730	83.093.960.436	41.311.202.294	148.445.424.720	129.261.172.466	19.184.252.254
Số dư cuối năm	<b>1.792.221.143.092</b>	<b>1.145.460.731.655</b>	<b>646.760.411.437</b>	<b>1.667.815.980.362</b>	<b>1.062.366.771.219</b>	<b>605.449.209.143</b>

**Dự phòng dao động lớn:**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	347.959.950.633	323.201.625.255
Số trích lập thêm trong năm	26.907.631.174	24.758.325.378
Số sử dụng trong năm (*)	(11.675.566.965)	-
Tại ngày cuối năm	<b>363.192.014.842</b>	<b>347.959.950.633</b>

(\*) Số dự phòng dao động lớn được sử dụng để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	887.177.730.000	359.463.149.516	73.130.304.924	74.238.923.847	93.974.182.460	1.487.984.290.747
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	343.780.420.759	343.780.420.759
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	5.263.842.225	17.601.938.182	(22.865.780.407)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.086.812.000)	(36.086.812.000)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(17.743.554.600)	(17.743.554.600)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>887.177.730.000</b>	<b>359.463.149.516</b>	<b>78.394.147.149</b>	<b>91.840.862.029</b>	<b>361.058.456.212</b>	<b>1.777.934.344.906</b>
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (i)	221.790.230.000	(221.790.230.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	203.726.232.244	203.726.232.244
Trích lập các quỹ trong năm (ii)	-	-	70.407.752.726	10.186.311.612	(80.594.064.338)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(79.391.767.273)	(79.391.767.273)
Chia cổ tức cho cổ đông (ii)	-	-	-	-	(88.717.436.800)	(88.717.436.800)
Tạm ứng cổ tức cho cổ đông (iii)	-	-	-	-	(133.076.155.200)	(133.076.155.200)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.108.967.960.000</b>	<b>137.672.919.516</b>	<b>148.801.899.875</b>	<b>102.027.173.641</b>	<b>183.005.264.845</b>	<b>1.680.475.217.877</b>

- (i) Tổng Công ty thực hiện tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết số 24/2021/PJICO-NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2021 được Ủy ban chứng khoán chấp thuận ngày 28 tháng 04 năm 2022.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức và trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022.
- (iii) Ngày 16 tháng 11 năm 2022 Hội đồng quản trị Tổng Công ty ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2022/PJICO-NQ-HĐQT trong đó quyết nghị tạm ứng cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 12% vốn điều lệ trích từ lợi nhuận năm 2022 (tương đương 133.076.155.200 VND).

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 110.896.796 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.896.796	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.896.796	88.717.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.896.796	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	110.896.796	88.717.773

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>3.799.041.460.191</b>	<b>3.363.759.353.173</b>
Bảo hiểm con người	344.312.613.867	443.864.552.470
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	360.970.581.612	392.146.857.743
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	467.425.153.110	296.598.167.847
Bảo hiểm hàng không	103.168.344.098	70.657.148.714
Bảo hiểm xe cơ giới	1.482.164.918.792	1.324.280.071.286
Bảo hiểm cháy nổ	645.122.190.309	464.931.369.849
Bảo hiểm thân tàu và P&I	295.986.933.146	264.960.540.961
Bảo hiểm trách nhiệm chung	99.890.725.257	106.164.389.303
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	156.255.000
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(26.830.778.899)</b>	<b>(30.285.766.361)</b>
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>171.358.536.317</b>	<b>165.194.230.963</b>
Bảo hiểm con người	12.151.266.878	14.244.090.020
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	81.427.508.472	88.958.687.191
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	27.009.946.786	19.250.725.255
Bảo hiểm hàng không	11.587.788.669	8.457.658.785
Bảo hiểm xe cơ giới	1.137.847.153	542.001.957
Bảo hiểm cháy nổ	26.179.276.057	19.794.820.933
Bảo hiểm thân tàu và P&I	9.899.669.505	12.972.238.434
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.965.232.797	974.008.388
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(2.461.278.541)</b>	<b>(3.871.294.089)</b>
<b>(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>(126.104.683.498)</b>	<b>153.044.684.511</b>
	<b>3.815.003.255.570</b>	<b>3.647.841.208.197</b>

M.S.D.

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>1.250.344.821.684</b>	<b>1.018.963.986.002</b>
Bảo hiểm con người	22.772.932.912	23.925.566.300
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	297.490.111.087	411.514.375.428
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	134.388.319.847	70.231.881.448
Bảo hiểm hàng không	112.009.447.279	75.602.406.097
Bảo hiểm xe cơ giới	226.662.027	-
Bảo hiểm cháy nổ	426.647.463.271	206.078.751.654
Bảo hiểm thân tàu và P&I	214.713.730.395	187.508.623.985
Bảo hiểm trách nhiệm chung	42.096.154.866	44.010.995.840
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	91.385.250
<b>(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(110.449.752.888)</b>	<b>(21.966.140.817)</b>
	<b>1.139.895.068.796</b>	<b>996.997.845.185</b>

**21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tổng chi bồi thường</b>	<b>1.473.080.125.705</b>	<b>1.822.548.757.851</b>
Bảo hiểm con người	178.458.449.142	162.580.032.158
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	277.719.582.227	187.002.676.390
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	23.843.132.818	25.485.621.392
Bảo hiểm hàng không	8.832.527.670	57.225.461.048
Bảo hiểm xe cơ giới	804.360.622.408	678.966.260.926
Bảo hiểm cháy nổ	29.149.140.973	83.748.980.299
Bảo hiểm thân tàu và P&I	146.357.496.056	619.332.635.349
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.215.325.945	4.193.702.808
Bảo hiểm nông nghiệp	143.848.466	4.013.387.481
<b>Các khoản thu giảm chi</b>	<b>(432.955.687)</b>	<b>(232.798.801)</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(291.554.670.433)</b>	<b>(791.867.555.961)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>124.405.162.730</b>	<b>148.445.424.720</b>
<b>(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(83.093.960.436)</b>	<b>(129.261.172.466)</b>
	<b>1.222.403.701.879</b>	<b>1.049.632.655.343</b>

**22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	221.702.016.170	255.895.910.598
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.170.273.695	719.543.619
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	29.210.222.263	37.040.598.288
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.248.523.658	3.456.007.631
Chi khác	894.865.096.526	869.998.826.246
	<b>1.150.196.132.312</b>	<b>1.167.110.886.382</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	18.243.742.544	12.205.488.578
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	7.802.768.982	11.952.370.378
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.747.052.200	16.229.392.900
Lãi đầu tư trái phiếu	23.431.554.367	19.531.671.613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.143.983.302	15.947.115.001
	<b>81.369.101.395</b>	<b>75.866.038.470</b>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	11.346.715.223	(15.084.775.972)
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.040.263.357	24.318.863.985
	<b>21.386.978.580</b>	<b>9.234.088.013</b>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	261.137.496.288	223.234.317.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.975.244.448	29.051.265.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.157.458.425	38.442.106.526
Thuế, phí và lệ phí	13.181.457.969	18.610.083.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.243.267.797	79.649.673.770
Chi phí bằng tiền khác	58.742.560.620	47.648.027.222
	<b>484.437.485.547</b>	<b>436.635.473.550</b>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	543.810.278.947	457.646.169.789
Chi phí văn phòng	23.975.244.448	29.051.265.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.157.458.425	38.442.106.526
Thuế, phí và lệ phí	13.181.457.969	18.505.058.587
Chi phí dự phòng	1.138.690.619	946.108.301
Chi phí đóng góp các Quỹ	3.631.402.849	5.217.887.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.318.676.128	627.171.987.440
Chi phí khác bằng tiền	64.588.887.863	53.346.443.957
	<b>1.285.802.097.248</b>	<b>1.230.327.027.484</b>

30/11  
 CÔNG  
 TI  
 KIỂM  
 SÉT  
 VIỆT  
 NAM

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	252.683.740.532	426.352.280.039
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.410.194.564)	(16.142.940.010)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.513.995.470	2.649.956.373
Thu nhập chịu thuế	244.787.541.438	412.859.296.402
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại</b>	<b>48.957.508.288</b>	<b>82.571.859.280</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	203.726.232.244	343.780.420.759
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(79.391.767.273)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	203.726.232.244	264.388.653.486
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	103.402.236	110.896.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.970	2.384

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 18.

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

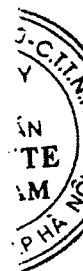
Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,46%	18,99%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,54%	81,01%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,15%	72,07%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,85%	27,93%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,33	1,39
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,11	1,13
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,64	0,63
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,98%	13,67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,44%	11,02%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,74%	6,70%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,01%	5,40%
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	%	12,12%	19,34%

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))</b>	<b>1.250.038.388.325</b>	<b>1.277.839.754.846</b>
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.680.475.217.877	1.777.934.344.906
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	203.007.446.661	275.499.756.303
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	227.429.382.891	224.594.833.757
<b>II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]</b>	<b>672.690.779.346</b>	<b>618.958.134.421</b>
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	672.690.779.346	618.958.134.421
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	492.638.492.384	436.849.565.461
<b>III. So sánh (I) và (II)</b>		
Theo số tuyệt đối	<b>577.347.608.979</b>	<b>658.881.620.425</b>
Theo tỷ lệ phần trăm	<b>185,83%</b>	<b>206,45%</b>



**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	109.294.156.158	109.294.156.158	100.709.440.846	100.709.440.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	444.576.110.822	444.576.110.822	461.082.902.207	461.082.902.207
Đầu tư ngắn hạn	3.098.808.089.022	3.117.074.092.371	2.788.899.645.636	2.834.773.965.364
Đầu tư dài hạn	531.146.632.522	646.498.829.159	567.031.997.416	770.197.415.005
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.183.824.988.524</b>	<b>4.317.443.188.510</b>	<b>3.917.723.986.105</b>	<b>4.166.763.723.422</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	435.540.534.496	435.540.534.496	304.541.522.030	304.541.522.030
Công nợ tài chính khác	1.770.713.300	1.770.713.300	1.969.797.680	1.969.797.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>437.311.247.796</b>	<b>437.311.247.796</b>	<b>306.511.319.710</b>	<b>306.511.319.710</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.



### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	178.669.291.648	112.912.542.504	113.313.066.644	121.523.131.654
Khác	1.015.378.859	11.596.211.424	1.254.221.216	18.553.421.208
	<b>179.684.670.507</b>	<b>124.508.753.928</b>	<b>114.567.287.861</b>	<b>140.076.552.862</b>

### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 1,9 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá.

### Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền	109.294.156.158	-	109.294.156.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	438.893.336.648	5.682.774.174	444.576.110.822
Đầu tư ngắn hạn	3.098.808.089.022	-	3.098.808.089.022
Đầu tư dài hạn	-	531.146.632.522	531.146.632.522
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.646.995.581.828</b>	<b>536.829.406.696</b>	<b>4.183.824.988.524</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	435.540.534.496	-	435.540.534.496
Công nợ tài chính khác	-	1.770.713.300	1.770.713.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>435.540.534.496</b>	<b>1.770.713.300</b>	<b>437.311.247.796</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.211.455.047.332</b>	<b>535.058.693.396</b>	<b>3.746.513.740.728</b>

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	100.709.440.846	-	100.709.440.846
Phải thu khách hàng và phải thu khác	455.635.133.979	5.447.768.228	461.082.902.207
Đầu tư ngắn hạn	2.788.899.645.636	-	2.788.899.645.636
Đầu tư dài hạn	-	567.031.997.416	567.031.997.416
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.345.244.220.461</b>	<b>572.479.765.644</b>	<b>3.917.723.986.105</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	304.541.522.030	-	304.541.522.030
Công nợ tài chính khác	-	1.969.797.680	1.969.797.680
<b>Tổng cộng</b>	<b>304.541.522.030</b>	<b>1.969.797.680</b>	<b>306.511.319.710</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.040.702.698.431</b>	<b>570.509.967.964</b>	<b>3.611.212.666.395</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### **Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

125  
 NG  
 NH  
 A T  
 OI  
 T P  
 A

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

### **33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	401.684.190.317	259.754.177.416
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	2.289.069.162	898.592.214
Cổ tức đã trả	36.328.320.000	7.265.664.000
<b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	236.370.118.505	198.716.003.584
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	36.356.103.679	27.360.202.277

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Các khoản phải thu	12.058.865.418	30.333.158.417
Cổ tức phải trả	54.492.273.498	-
<b>Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>		
Các khoản phải thu	7.520.873.071	4.657.112.426



